DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM VỤ MÙA NĂM 2015

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP Việt Trì	TX. Phú Thọ	Huyện Đoan Hùng	Huyện Hạ Hoà	Huyện Thanh Ba	Huyện Phù Ninh	Huyện Yên Lập	Huyện Cẩm Khê	Huyện Tam Nông	Huyện Lâm Thao	Huyện Thanh Sơn	Huyện Thanh Thuỷ	Huyện Tân Sơn
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Tổng diện tích gieo trồng			**42684.2**	**1053.9**	**1323.0**	**4193.3**	**4344.0**	**4548.8**	**2652.9**	**4613.3**	**4637.8**	**2071.0**	**3391.6**	**4685.4**	**2010.6**	**3158.7**
Trong đó:	- Lúa	Ha	**32161.9**	820.2	970.0	3244.6	3462.6	3208.5	1648.0	3610.2	3219.6	1622.6	3038.7	3500.8	1345.3	2470.9
	- Ngô	"	**4134.4**	61.8	54.9	449.3	253.5	344.5	430.4	466.2	393.0	139.5	37.0	694.6	391.4	418.3
	- Khoai lang	"	**410.1**			56.3	7.8	15.9		65.8	94.5			94.7	13.0	62.1
	- Sắn	"	**8277.6**	174.8	235.2	573.0	646.2	565.9	591.0	862.5	644.3	478.7	106.5	1698.4	313.1	1388.0
	- Mía	"	**515.0**	10.6		90.8	104.1	77.5	7.0	11.0	146.0	0.8	0.1	48.6		18.4
	- Lạc	"	**791.9**	13.9	26.4	30.4	90.5	110.8	89.4	134.1	97.0	72.7	13.0	39.2	28.5	46.1
	- Rau các loại	"	**3511.9**	115.0	120.0	268.0	395.7	631.7	207.0	285.9	554.6	195.6	225.7	214.2	171.6	126.8
	- Cây hàng năm khác	"	**985.3**	23.9	112.5	88.7	108.0	61.8	244.0	0.0	207.0	0.0	62.1	56.7	20.6	0.0
II. Năng suất một số cây trồng chính																
- Lúa		Tạ/ha	**49.08**	51.13	50.39	46.76	40.64	49.82	44.70	49.02	50.25	49.64	57.54	51.70	48.15	49.31
- Ngô		"	**45.16**	43.22	45.99	52.46	39.29	41.47	47.50	38.90	44.80	51.33	52.76	44.30	52.68	40.70
- Khoai lang		"	**63.01**			77.99	43.59	98.49		49.91	70.00			57.92	55.27	55.41
- Sắn		"	**139.00**	130.00	225.00	200.00	101.84	150.80	120.00	121.20	132.39	171.24	205.50	131.00	147.01	126.83
- Mía		"	**583.58**	647.00		750.00	521.33	521.00	550.00	448.13	639.82	450.00	680.00	420.00		426.68
- Lạc		"	**16.84**	10.40	15.00	22.99	15.03	18.30	18.00	14.53	14.80	19.09	22.35	19.18	17.23	17.16
- Rau xanh các loại		"	**139.51**	163.79	186.71	150.48	119.96	122.02	149.73	114.62	138.62	142.93	229.68	140.05	122.87	96.81
III. Sản lượng một số cây trồng chính																
- Lúa		Tấn	**157853.1**	4193.9	4887.9	15171.7	14072.0	15984.5	7366.5	17697.0	16179.0	8054.2	17484.9	18099.2	6477.9	12184.4
- Ngô		"	**18672.8**	267.1	252.5	2357.0	996.0	1428.8	2044.4	1813.5	1760.6	716.3	195.0	3077.2	2061.8	1702.5
- Khoai lang		"	**2584.0**			439.1	34.0	156.6		328.4	661.5			548.5	71.9	344.1
- Sắn			**115056.7**	2272.8	5292.0	11460.0	6581.0	8533.8	7092.0	10454.0	8530.0	8197.4	2188.6	22248.8	4602.4	17603.9
- Mía			**30053.4**	685.8		6810.0	5427.0	4037.8	385.0	494.7	9344.0	36.0	6.8	2041.2		785.1
- Lạc			**1333.2**	14.4	39.6	69.9	136.0	202.8	160.9	194.8	143.6	138.8	29.1	75.2	49.1	79.1
- Rau các loại		"	**48992.7**	1883.2	2240.5	4032.8	4747.0	7707.8	3099.5	3277.3	7687.5	2795.8	5184.4	3000.4	2108.9	1227.6